

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG ỨNG DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN DŨNG*, PHẠM THỊ THÚY NGÂN

Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

**Tác giả liên hệ: huynhtandung_kt@iuh.edu.vn*

Tóm tắt. Nghiên cứu này nhằm xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng áp dụng kế toán quản trị tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin tại thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với phương pháp nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu đã khảo sát 150 doanh nghiệp công nghệ thông tin tại thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu sau đó được xử lý bằng phần mềm thống kê. Kết quả nghiên cứu khẳng định 6 nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin tại thành phố Hồ Chí Minh bao gồm: ① cấu trúc của sản phẩm, ② quy mô doanh nghiệp, ③ trình độ nhân viên kế toán, ④ hiểu biết của người điều hành doanh nghiệp về kế toán quản trị, ⑤ quy định pháp lý và chính sách ngành, ⑥ chi phí tổ chức kế toán quản trị. Mức độ tác động của các nhân tố cũng được trình bày và phân tích cụ thể trong bài nghiên cứu.

Từ khóa. Các nhân tố, áp dụng kế toán quản trị, doanh nghiệp công nghệ thông tin, Thành phố Hồ Chí Minh

FACTORS AFFECTING THE APPLICATION OF MANAGEMENT ACCOUNTING IN THE FIELD OF INFORMATION TECHNOLOGY ENTERPRISES AT HO CHI MINH CITY

Abstract. The research is to determine and measure the factors affecting the application of management accounting in Information Technology Enterprises in Ho Chi Minh City. A combination of qualitative and quantitative methods is applied in this research. This research surveyed 150 Information Technology Enterprises in Ho Chi Minh City. The data were analyzed by statistical software. Results showed that there are 6 factors affecting management accounting application in Information Technology Company in Ho Chi Minh City. These factors include ① the structure of products, ② the firm size, ③ the accountant qualification, ④ the awareness of manager to management accounting, ⑤ the legal regulations and IT policies, ⑥ the cost for applying management accounting. The weight of these factors is also detail analyzed and presented in this paper.

Keyword: Factors, applying Management accounting, Information Technology Enterprises, Ho Chi Minh City.

1. GIỚI THIỆU

Kế toán quản trị là thu thập, xử lý và cung cấp những thông tin định lượng về các hoạt động của một đơn vị một cách chi tiết, giúp cho các nhà quản lý trong quá trình ra các quyết định liên quan đến việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra, kiểm soát và đánh giá tình hình thực hiện các hoạt động của đơn vị. Với sự phát triển của cuộc cách mạng công nghệ 4.0, áp lực cạnh tranh trong quá trình hội nhập quốc tế đối với các nhà quản trị là vô cùng lớn, đặc biệt là những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Các doanh nghiệp này luôn làm việc với đối tác nước ngoài để cung cấp cho thị trường Việt Nam và các nước trong khu vực những dự án công nghệ, giải pháp công nghệ thông tin, giải pháp bảo mật và an ninh an toàn thông tin... Để làm việc được với đối tác nước ngoài thì doanh nghiệp cần có kế hoạch, chính sách và chiến lược nhạy bén để thích ứng với sự thay đổi của thị trường, cũng như chính sách của các hãng công nghệ thông tin nước ngoài như: Cisco, Check Point, IBM, HP, Microsoft, Oracle, Infosys, Genesys, Dell.... Do vậy, doanh nghiệp cần có các công cụ quản lý kinh tế, trong đó kế toán quản trị là một trong những công cụ quản lý hữu hiệu của doanh nghiệp. Số lượng và doanh thu của các công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin tăng qua hàng năm. Theo số liệu thống kê đã công bố của Bộ Thông tin và Truyền thông năm 2017, tổng số lượng doanh nghiệp công nghệ thông tin ước tính năm 2016 là 24.501

doanh nghiệp tăng 2.852 doanh nghiệp so với năm 2015 (tương đương tăng 13,13%), tổng doanh thu lĩnh vực Công nghiệp công nghệ thông tin năm 2016 ước tính đạt 1.500.009 tỷ đồng tăng 67,693 tỷ USD so với năm 2015 (tương ứng 11,49%). Theo số liệu thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông (2020), tổng số lượng doanh nghiệp công nghệ năm 2019 là 42.136 doanh nghiệp tăng 3.275 doanh nghiệp so với năm 2018 (tương đương tăng 8,4%), tổng doanh thu năm 2019 đạt 112.566 triệu tăng 9.593 triệu USD so với năm 2018 (tương đương tăng 9,3%). Và theo số liệu thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông công bố năm 2021, tổng số lượng doanh nghiệp công nghệ năm 2020 là 44.597 tăng 2.461 doanh nghiệp so với năm 2019 (tương ứng tăng 5,8%), tổng doanh thu năm 2020 đạt 124.678 triệu USD tăng 12.112 triệu USD so với năm 2019 (tương ứng tăng 10,8%).

Ở các quốc gia trên thế giới, kế toán quản trị luôn được coi trọng và áp dụng vào thực tế. Ở Việt Nam, thông tư số 53/2006/TT-BTC về hướng dẫn áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp đã được ban hành năm 2006. Sau mười bốn năm tổ chức hướng dẫn triển khai áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp nhưng việc áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp còn ở mức thấp. Điều này cũng được thể hiện qua một số nghiên cứu trước đây. Các nghiên cứu trước cũng cố gắng tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp khác nhau như: nghiên cứu của Trần Thị Yên (2017), Thái Anh Tuấn (2018), Nguyễn Lê Nhân, Mai Thị Quỳnh Như (2020), Nguyễn Bích Hương Thảo (2021). Mặc dù các nghiên cứu trước của những tác giả này đã chỉ ra được các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị trong từng loại hình doanh nghiệp riêng biệt, nhưng chưa có nghiên cứu nào chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin - doanh nghiệp mà Chính phủ đặc biệt quan tâm hiện nay. Đặc biệt các doanh nghiệp loại hình này tại thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp tiên phong đi đầu trong quá trình hội nhập quốc tế. Vì vậy, việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng kế toán quản trị tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin tại Thành phố Hồ Chí Minh rất cần thiết. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần bổ sung lý luận, các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp công nghệ thông tin tại thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời cũng là cơ sở cho các kiến nghị nhằm gia tăng áp dụng kế toán quản trị trên thực tế trong các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin nói riêng, các doanh nghiệp Việt Nam nói chung.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Trong nghiên cứu định tính bài báo dựa trên cơ sở lý thuyết kết hợp với các nghiên cứu trong nước và ngoài nước, đồng thời tham khảo ý kiến chuyên gia nhằm khám phá nhân tố, xây dựng và điều chỉnh thang đo và biến quan sát phù hợp với doanh nghiệp. Nghiên cứu định lượng được thực hiện sau nghiên cứu định tính. Kết quả khảo sát thu thập sẽ được kiểm định lại bằng phương pháp hệ số tin cậy Cronbach's Anpha và phân tích EFA. Sau khi kiểm định thang đo, các biến còn lại sẽ được sử dụng để kiểm định giả thiết và mô hình nghiên cứu bằng phương pháp hồi quy tuyến tính. Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu định lượng chính thức được khảo sát 150 doanh nghiệp và được phân tích bởi phần mềm thống kê nhằm xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố.

Kích thước mẫu: Theo Green (1991) và Tabachnick và Fidell (2007) trích trong Đinh Phi Hồ (2014, 46) thì quy mô mẫu có thể được xác định theo công thức: $n \geq 50 + 8k$, với k là số biến độc lập của mô hình. Với mô hình có 6 biến độc lập thì cỡ mẫu được xác định là 98 doanh nghiệp. Tác giả chọn cỡ mẫu là 150 doanh nghiệp để đảm bảo độ tin cậy.

Cơ cấu mẫu được xác định bởi 5 tiêu chí: doanh nghiệp có quy mô nhỏ, doanh nghiệp có quy mô vừa, doanh nghiệp có quy mô lớn, có áp dụng kế toán quản trị và không áp dụng kế toán quản trị.

Kết quả thu thập được: doanh nghiệp nhỏ là 25 (chiếm 16,67%), doanh nghiệp vừa là 87 (chiếm 58,00%), doanh nghiệp lớn 38 (chiếm 25,33%), doanh nghiệp có áp dụng kế toán quản trị là 79 (chiếm 52,67%), doanh nghiệp không áp dụng kế toán quản trị là 71 (chiếm 47,33%).

3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

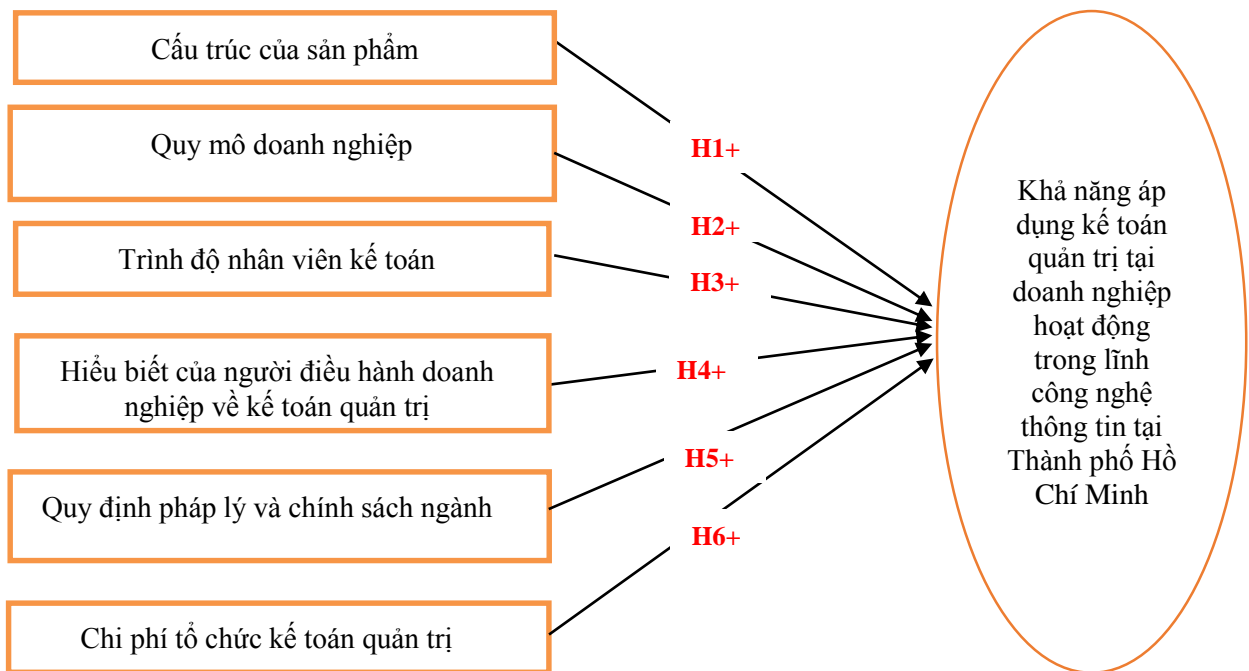
Một số nghiên cứu của tác giả trong nước và ngoài nước đã chỉ ra mối liên hệ của một số nhân tố ảnh hưởng việc áp dụng kế toán quản trị như nghiên cứu của Bih-Ru Lea & Lawrence D. Fredendall (2002) nghiên cứu về mối liên hệ giữa cơ cấu sản phẩm, cấu trúc sản phẩm chuyên sâu trong ngành công nghiệp tự động hóa tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị. Nghiên cứu này áp dụng cả hai phương

pháp tài chính và phi tài chính, kết quả cho thấy cấu trúc sản phẩm tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị. Thông qua nghiên cứu giúp doanh nghiệp vận dụng kế toán quản trị có hiệu quả hơn trong việc kiểm soát chặt chẽ hoạt động của doanh nghiệp. Hạn chế trình trạng thất cổ chai trong quá trình sản xuất sản phẩm, tiết kiệm chi phí tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Đến năm 2007, Noor Azizi Ismail & Malcolm King nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị tại các doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ ở Malaysia. Nghiên cứu này thực hiện theo phương pháp nghiên cứu định lượng, kết quả xác định được các yếu tố như: mức độ tác động của công nghệ thông tin lên quy trình vận hành của doanh nghiệp, nhận thức về kế toán quản trị của chủ doanh nghiệp, trình độ nhân viên kế toán, quy mô sản xuất, mức độ cạnh tranh.

Nghiên cứu của Thái Anh Tuấn (2018) về một số nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp. Nghiên cứu này cũng đã chỉ ra quy mô doanh nghiệp là nhân tố quan trọng trong việc áp dụng kế toán quản trị. Tác giả cho rằng doanh nghiệp có quy mô lớn thường gia tăng sự kiểm soát chặt chẽ và gia tăng nguồn lực của doanh nghiệp, cũng như tăng cường sử dụng kế toán quản trị để kiểm soát quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có quy mô lớn, có bộ máy vận hành chuyên môn hóa cao và quản lý phức tạp hơn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Doanh nghiệp lớn có sự phân quyền và trách nhiệm cho từng bộ phận. Các doanh nghiệp lớn, doanh thu cao, nguồn lực phức tạp. Vì vậy, để có thể giám sát chặt chẽ các chi phí, đảm bảo lợi nhuận mục tiêu doanh nghiệp này thường áp dụng kế toán quản trị trong hoạt động kinh doanh của mình. Cũng trong năm 2018, Marco Gatti tìm hiểu các yếu tố tác động đến kế toán quản trị. Nghiên cứu được thực hiện thông qua việc xem xét tài liệu và dữ liệu nghiên cứu được thu thập thông qua internet, các công cụ tìm kiếm như Google, Yahoo, Hotmail và Catcha đã được sử dụng rộng rãi, giới thiệu thông tin và tin tức trực tuyến. Kết quả nghiên cứu này cho thấy có bốn yếu tố tác động đến kế toán quản trị như: Quy định pháp lý từ chính phủ và các cơ quan chức năng, văn hóa doanh nghiệp, nhận thức của nhà quản trị, áp dụng công nghệ thông tin.

Theo Nguyễn Lê Nhân, Mai Thị Quỳnh Như (2020), nghiên cứu việc vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp thương mại hoạt động trên địa bàn TP. Đà Nẵng. Nghiên cứu này khảo sát 300 doanh nghiệp, kết quả chỉ ra được năm nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị gồm: quy mô doanh nghiệp, sự quan tâm của chủ sở hữu, chi phí tổ chức thực hiện, trình độ nhân viên kế toán và mức độ cạnh tranh của thị trường. Nghiên cứu của Nguyễn Bích Hương Thảo (2021) chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng tới tổ chức kế toán quản trị trong doanh nghiệp sản xuất. Nghiên cứu đưa ra hai nhóm nhân tố: nhóm nhân tố chủ quan và nhóm nhân tố khách quan. Nhóm nhân tố chủ quan gồm ba nhân tố: nhân tố quy mô doanh nghiệp, mục tiêu, chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp; nhân tố về tổ chức sản xuất; nhân tố về nhận thức của nhà quản lý và trình độ cán bộ áp dụng kế toán quản trị và nhóm nhân tố khách quan gồm: quy định pháp lý, quản lý ngành nghề kinh doanh và nhân tố hội nhập kinh doanh quốc tế, áp lực cạnh tranh.

Kế thừa nghiên cứu của Nguyễn Lê Nhân, Mai Thị Quỳnh Như (2020), bổ sung nhân tố quy định pháp lý và chính sách ngành dựa trên nghiên cứu của Nguyễn Bích Hương Thảo (2021) và Marco Gatti (2018). Theo ý kiến của 8 (tám) chuyên gia là giảng viên của các trường đại học, tổng giám đốc, giám đốc, giám đốc tài chính và kế toán trưởng của doanh nghiệp công nghệ thông tin với kinh nghiệm làm việc trên mười năm và trình độ học vấn từ cử nhân đến tiến sĩ thì nhân tố mức độ cạnh tranh của thị trường thay thế bởi nhân tố cấu trúc của sản phẩm. Do đặc thù của doanh nghiệp công nghệ thông tin, phát triển kinh doanh phải chú trọng đến cấu trúc của sản phẩm. Từ cấu trúc của sản phẩm, doanh nghiệp xây dựng nguồn lực công nghệ thông tin tương ứng, lập kế hoạch phát triển sản phẩm cũng như hướng phát triển doanh nghiệp trong tương lai. Theo nghiên cứu của Bih-Ru Lea & Lawrence D. Fredendall (2002) thì cấu trúc sản phẩm doanh nghiệp ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị. Trên cơ sở kế thừa, phân tích các biến số đo lường, bài nghiên cứu phát triển mô hình nghiên cứu và đưa ra các giả thiết của mô hình như sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Cấu trúc của sản phẩm: Sản phẩm là bất cứ thứ gì có thể đáp ứng được nhu cầu hoặc mong ước. Mỗi sản phẩm đáp ứng nhu cầu của khách hàng thì cấu trúc sản phẩm gồm có ba phần chính: giá trị cốt lõi (cơ cấu sản phẩm), giá trị gia tăng và dịch vụ khách hàng (giá trị bổ sung). Mức cơ bản là lợi ích cốt lõi, giá trị gia tăng lợi ích phụ thêm làm cho sản phẩm của doanh nghiệp khác với sản phẩm của đối thủ cạnh tranh, dịch vụ khách hàng là một số dịch vụ nhằm kích thích nhu cầu mua của khách hàng. Đối với sản phẩm công nghệ thông tin thì vòng đời sản phẩm tương đối ngắn hơn các ngành khác, công nghệ thay thế công nghệ trước. Vì vậy, những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này thường phải tái cơ cấu sản phẩm và nâng cao nguồn lực của doanh nghiệp để đáp ứng nhu cầu của khách hàng (Bill Nixon et al., 2011). Mỗi doanh nghiệp có cấu trúc sản phẩm riêng dựa trên cơ sở cơ cấu sản phẩm của doanh nghiệp, kế hoạch phát triển sản phẩm, trình độ nguồn nhân lực công nghệ thông tin phục vụ cho hoạt động sản xuất sản phẩm, các dịch vụ hỗ trợ khách hàng cũng như những quy định của doanh nghiệp về quá trình sản xuất sản phẩm.

Quy mô doanh nghiệp: Doanh nghiệp có quy mô lớn, có bộ máy vận hành chuyên môn hóa cao và quản lý phức tạp hơn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Doanh nghiệp lớn có sự phân quyền và trách nhiệm cho từng bộ phận. Quy mô doanh nghiệp ảnh hưởng trực tiếp đến kế toán quản trị.

Trình độ nhân viên kế toán: Ở bất kỳ doanh nghiệp nào, người kế toán luôn có vai trò quan trọng và là lực lượng nòng cốt trong việc triển khai áp dụng kế toán quản trị. Trình độ nhân viên kế toán có ảnh hưởng đáng kể đến việc áp dụng kế toán quản trị, là nhân tố quan trọng tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị.

Hiểu biết của người điều hành doanh nghiệp về kế toán quản trị: Nếu nhà quản trị doanh nghiệp có năng lực tốt, trình độ quản lý giỏi, có kiến thức về kế toán quản trị sẽ đánh giá cao tính hữu ích của kế toán quản trị mang lại trong quá trình điều hành doanh nghiệp. Như vậy, hiểu biết của người điều hành doanh nghiệp về kế toán quản trị càng cao nhu cầu sử dụng thông tin kế toán quản trị càng lớn.

Quy định pháp lý và chính sách ngành: Theo nhận định của các chuyên gia nhân tố này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng áp dụng kế toán quản trị. Các doanh nghiệp buộc phải tuân thủ quy định của các cơ quan quản lý ngành (Nguyễn Bích Hương Thảo, 2021). Ở Việt Nam, Chính phủ ban hành luật công nghệ thông tin, luật an toàn thông tin mạng và Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành nhiều thông tư, nghị định liên quan đến ngành công nghệ thông tin buộc doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này phải tuân thủ. Luật an toàn thông tin mạng quy định doanh nghiệp tham gia hoạt động trong lĩnh vực này phải đảm bảo nguồn lực

của doanh nghiệp như: Trình độ công nghệ thông tin của nhân viên kỹ thuật, phương án kinh doanh và hàng năm báo cáo tình hình hoạt động của doanh nghiệp cho các cơ quan ban ngành. Bên cạnh đó Bộ Thông tin và Truyền thông cũng có một số thông tư quy định sản phẩm cung cấp ở Việt Nam phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) và tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). Và theo lý thuyết hợp pháp hoạt động doanh nghiệp phải tuân thủ những quy định của Chính phủ, nhà nước, luật liên quan đến ngành nghề kinh doanh.

Chi phí tổ chức kế toán quản trị: Trong quá trình vận hành và phát triển doanh nghiệp, việc theo đuổi lợi nhuận luôn được người chủ và người điều hành doanh nghiệp quan tâm. Chi phí bỏ ra cho việc áp dụng kế toán quản trị phải phù hợp với lợi ích mang lại (Al-Omiri M. & Drury C., 2007). Theo Nguyễn Bích Ngọc (2020) cho rằng chi phí này ảnh hưởng đáng kể đến công tác tổ chức kế toán quản trị.

Thang đo của các biến số được tổng hợp trong bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Thang đo, biến và mã hóa biến quan sát

STT	Mã hóa	Thang đo và biến quan sát
Hiểu biết của người điều hành doanh nghiệp về kế toán quản trị (NT)		
1	NT1	Người điều hành doanh nghiệp có kiến thức về kế toán quản trị
2	NT2	Người điều hành doanh nghiệp đánh giá cao vai trò và lợi ích của kế toán quản trị.
3	NT3	Người điều hành doanh nghiệp có nhu cầu cao trong việc sử dụng thông tin của kế toán quản trị
4	NT4	Người điều hành doanh nghiệp đồng ý bỏ chi phí cao để áp dụng kế toán quản trị
Quy mô doanh nghiệp (QM)		
5	QM1	Doanh thu của doanh nghiệp càng lớn thì khả năng doanh nghiệp áp dụng kế toán quản trị cao
6	QM2	Số lượng nhân viên càng nhiều mức độ áp dụng kế toán quản trị càng lớn
7	QM3	Cấu trúc tổ chức bộ máy doanh nghiệp càng lớn càng gia tăng tính khả thi áp dụng kế toán quản trị
Trình độ nhân viên kế toán (TD)		
8	TD1	Nhân viên kế toán có trình độ chuyên môn từ trung cấp, cao đẳng
9	TD2	Nhân viên kế toán có trình độ chuyên môn từ cử nhân trở lên
10	TD3	Khả năng sử dụng phần mềm kế toán và các phần mềm khác trong quản trị doanh nghiệp
11	TD4	Khả năng tiếp nhận thay đổi, kỹ năng tư duy, phản biện và phân tích, khả năng làm việc nhóm
Chi phí tổ chức kế toán quản trị (CP)		
12	CP1	Chi phí đầu tư công nghệ để phục vụ cho việc tổ chức kế toán quản trị
13	CP2	Chi phí tư vấn từ việc mời chuyên gia, tổ chức kế toán quản trị
14	CP3	Chi phí tuyển dụng, đào tạo nhân viên áp dụng kế toán quản trị
Cấu trúc của sản phẩm (SP)		
15	SP1	Cơ cấu của sản phẩm
16	SP2	Kế hoạch phát triển sản phẩm
17	SP3	Trình độ nguồn nhân lực ngành công nghệ thông tin
18	SP4	Dịch vụ hỗ trợ khách hàng
19	SP5	Những quy định của doanh nghiệp về việc hoàn thành quá trình sản xuất sản phẩm
Quy định pháp lý và chính sách ngành (QC)		
20	QC1	Các quy định tiêu chuẩn về sản phẩm gây mất an toàn do Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công Thương ban hành buộc doanh nghiệp phải tuân thủ và minh bạch
21	QC2	Luật công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng buộc doanh nghiệp công nghệ thông tin phải tuân thủ

22	QC3	Nghị định của chính phủ, cục mật mã dân sự quy định về việc kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị
23	QC4	Các quy định, chính sách của các hãng công nghệ thông tin nước ngoài đối với các doanh nghiệp công nghệ thông tin trong nước ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị.
Khả năng áp dụng kế toán quản trị tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin tại Thành phố Hồ Chí Minh (VD)		
24	VD1	Khả năng áp dụng kế toán quản trị chi phí
25	VD2	Khả năng áp dụng kế toán quản trị lập dự toán
26	VD3	Khả năng áp dụng kế toán quản trị đánh giá hiệu suất hoạt động của doanh nghiệp
27	VD4	Khả năng áp dụng kế toán quản trị trong việc hỗ trợ nhà quản trị ra quyết định
28	VD5	Khả năng áp dụng kế toán quản trị trong việc xây dựng chiến lược

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Kiểm định Cronbach's Alpha

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha thang đo độc lập

Trong 6 thang đo độc lập chỉ có thang đo “Trình độ nhân viên kế toán” (Mã hóa là TD) phải chạy Cronbach's Alpha 2 lần. Lần 1, biến TD1: “Nhân viên kế toán có trình độ từ trung cấp, cao đẳng” có hệ số tương quan biên tổng là 0,209 nhỏ hơn 0,3 nên loại biến quan sát này. Kết quả chạy lần 2 các biến đều đạt yêu cầu.

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha thang đo phụ thuộc

Kết quả kiểm định thang đo phụ thuộc “Khả năng áp dụng kế toán quản trị tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin tại Thành phố Hồ Chí Minh” (Mã hóa là VD) có hệ số Cronbach's Alpha là 0,894 lớn hơn 0,6 đồng thời các biến quan sát đều đạt yêu cầu.

Tóm lại: Sau kiểm định Cronbach's Alpha: loại 1 biến, còn lại 22 biến của thang đo độc lập; thang đo phụ thuộc vẫn 5 biến.

4.2 Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích EFA với mục đích loại những biến quan sát có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,5 và kiểm tra độ lớn của phương sai trích.

Phân tích EFA lần 1 cho thấy biến “Cấu trúc tổ chức bộ máy doanh nghiệp càng lớn càng gia tăng tính khả thi áp dụng kế toán quản trị” (Mã số QM3) không tải lên hệ số nên loại biến QM3. Sau khi loại biến tiếp tục phân tích EFA lần 2.

Bảng 2: Kiểm định KMO và Bartlett's

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,770
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1120,904
	df	210
	Sig.	0,000

(Nguồn: tác giả)

Kết quả kiểm định có hệ số KMO = 0,770 > 0,5 nên phân tích nhân tố là thích hợp. Giá trị Sig. (Bartlett's test) = 0,000 < 0,05 chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể.

Phân tích EFA cũng cho thấy, giá trị Eigenvalues = 1,482 > 1 của phương pháp trích Principal Components đã rút trích được 5 yếu tố từ 21 biến quan sát; tổng phương sai trích bằng 61,615% > 50% đạt yêu cầu [16].

Bảng 3: Ma trận xoay các thành phần

	Component					Tên biến
	1	2	3	4	5	
SP1	0,837					Cấu trúc của sản phẩm (SP)
SP2	0,803					
SP3	0,790					
SP4	0,789					
SP5	0,742					

QM2		0,744				Quy mô doanh nghiệp (QM)
QM1		0,731				
TD4		0,714				Trình độ nhân viên kế toán (TD)
TD3		0,706				
TD2		0,665				
NT3			0,813			Hiểu biết của người điều hành doanh nghiệp về kế toán quản trị (NT)
NT2			0,801			
NT4			0,741			
NT1			0,732			
QC3				0,810		Quy định pháp lý và chính sách ngành (QC)
QC1				0,758		
QC2				0,748		
QC4				0,743		
CP1					0,799	Chi phí tổ chức kế toán quản trị (CP)
CP2					0,724	
CP3					0,684	

(Nguồn: tác giả)

Với thang đo phụ thuộc, kết quả kiểm định hệ số KMO là 0,887 lớn hơn 0,5 phân tích được cho là thích hợp với dữ liệu thực tế. Giá trị sig là $0,000 < 0,005$ chứng tỏ biến quan sát có tương quan với nhân tố đại diện. Kết quả bảng phân tích cho thấy tổng phương sai trích có giá trị phương sai cộng dồn các yếu tố là $70,228\% > 50\%$, có nghĩa là các biến quan sát giải thích được 70,228% sự thay đổi của thang đo “Khả năng áp dụng kế toán quản trị tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin tại Thành phố Hồ Chí Minh”. Tất cả các biến quan sát đều có hệ số factor loading lớn hơn 0,5 nên thang đo được chấp nhận.

Bảng 4: Kết quả thang đo và biến quan sát đảm bảo độ tin cậy

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến quan sát	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến này
Thang đo cấu trúc của sản phẩm (SP) Cronbach's Alpha=0,853				
SP1	13,23	4,449	0,725	0,808
SP2	13,20	4,604	0,672	0,822
SP3	13,23	4,338	0,663	0,825
SP4	13,15	4,399	0,666	0,823
SP5	13,27	4,640	0,611	0,837
Thang đo quy mô doanh nghiệp (QM) Cronbach's Alpha=0,668				
QM1	3,48	0,587	0,508	
QM2	4,08	0,812	0,508	
Thang đo trình độ nhân viên kế toán (TD), Cronbach's Alpha=0,665				
TD2	6,54	1,579	0,544	0,476
TD3	6,28	1,773	0,444	0,613
TD4	5,82	1,773	0,446	0,611
Thang đo hiểu biết của người điều hành doanh nghiệp về kế toán quản trị (NT), Cronbach's Alpha=0,802				
NT1	10,20	4,081	0,611	0,756
NT2	10,74	4,314	0,624	0,750
NT3	10,76	4,210	0,672	0,728
NT4	11,32	4,192	0,567	0,778
Thang đo quy định pháp lý và chính sách ngành (QC) Cronbach's Alpha=0,788				
QC1	12,12	3,878	0,614	0,734
QC2	10,77	4,606	0,542	0,763
QC3	10,77	4,328	0,625	0,722
QC4	11,24	4,855	0,640	0,727
Thang đo chi phí tổ chức kế toán quản trị (CP) Cronbach's Alpha=0,639				
CP1	6,63	0,960	0,546	0,392

CP2	7,23	1,214	0,406	0,598
CP3	6,67	1,242	0,403	0,601
Thang đo khả năng áp dụng kế toán quản trị tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin tại thành phố Hồ Chí Minh (VD) Cronbach's Alpha=0,894				
VD1	13,01	4,651	0,773	0,863
VD2	13,03	4,945	0,730	0,873
VD3	13,05	4,689	0,748	0,869
VD4	12,99	4,825	0,724	0,874
VD5	13,07	4,935	0,722	0,874

(Nguồn: tác giả)

Với thang đo độc lập, sau khi tiến hành phân tích EFA biến quan sát bị loại là QM3, số biến còn lại là 21, tất cả các biến đều có hệ số tải lớn hơn 0,5. Với thang đo phụ thuộc, hệ số tải nhân tố của 5 biến đều lớn hơn 0,5. Và độ tin cậy của các biến đều đạt yêu cầu.

4.3 Phân tích hồi quy

Kết quả đánh giá mô hình hồi quy cho thấy $R^2 = 0,566$ và R^2 hiệu chỉnh = 0,548 có nghĩa các biến độc lập ảnh hưởng đến 54,8% sự thay đổi của biến phụ thuộc (VD). Đồng thời mô hình không có hiện tượng tương quan vì hệ số Durbin-Watson = 1,952 nằm trong khoảng 1-3.

Bảng 5: Kết quả đánh giá mô hình

Model Summary ^b					
Mô hình	R	R bình phương	R bình phương hiệu chỉnh	Sai số chuẩn ước lượng	Hệ số Durbin-Watson
1	0,753 ^a	0,566	0,548	0,36372	1,952

(Nguồn: tác giả)

Kết quả phương sai ANOVA: Với mức ý nghĩa Sig. của các nhân tố độc lập rất nhỏ 0,000 nhỏ hơn 5%, cho thấy hệ số hồi quy riêng của từng nhân tố có ý nghĩa trong mô hình, độ tin cậy đạt 95%.

Kết quả kiểm định độ phù hợp của mô hình thể hiện trong bảng 6. Theo đó, $F=31,131$ và $Sig = 0,000 < 0,05$ chứng tỏ mô hình lý thuyết phù hợp với thực tế, các biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc

Bảng 6: Phương sai ANOVA^a

ANOVA ^a						
Mô hình		Tổng bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Mức ý nghĩa Sig.
1	Regression	24,710	6	4,118	31,131	0,000 ^b
	Residual	18,917	143	0,132		
	Total	43,627	149			

(Nguồn: tác giả)

Kết quả phân tích phương sai ANOVA cho thấy giá trị $F=31,131$ với $sig.=0,000 < 0,05$. Chứng tỏ R bình phương của tổng thể khác 0. Đồng nghĩa với việc mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng được là phù hợp với tổng thể.

Bảng 7: Hệ số hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa	Hệ số hồi quy chuẩn hóa		t	Mức ý nghĩa Sig.	Thống kê đa cộng tuyến		
		B	Std.Error			Beta	Độ chấp nhận	Hệ số VIF
1	(Constant)	-0,644	0,338					
	Cấu trúc của sản phẩm (SP)	0,166	0,058	0,159	2,874	0,005	0,988	1,013
	Quy mô doanh nghiệp (QM)	0,108	0,053	0,144	2,020	0,045	0,594	1,685

	Trình độ nhân viên kế toán (TD)	0,130	0,065	0,145	2,004	0,047	0,578	1,730
	Hiểu biết của người điều hành doanh nghiệp về kế toán quản trị (NT)	0,305	0,049	0,373	6,219	0,000	0,844	1,185
	Quy định pháp lý và chính sách ngành (QC)	0,246	0,047	0,307	5,176	0,000	0,860	1,162
	Chi phí tổ chức kế toán quản trị (CP)	0,155	0,065	0,141	2,384	0,018	0,869	1,150

(Nguồn: tác giả)

Theo Bảng 7 cho thấy Sig. của các nhân tố độc lập đều nhỏ hơn 0,05 cho thấy hệ số hồi quy riêng của từng nhân tố có ý nghĩa trong mô hình, đạt độ tin cậy 95% và hệ số VIF của tất cả các biến độc lập đều nhỏ hơn 2 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến. Đồng thời với giá trị Beta của từng biến độc lập theo bảng 7, mô hình hồi quy được viết lại như sau:

$$VD = 0,373NT + 0,307QC + 0,159SP + 0,144QM + 0,145TD + 0,141CP$$

Thông qua phương trình hồi quy, nghiên cứu chỉ ra rằng: khả năng áp dụng kế toán quản trị chịu tác động cùng chiều bởi 6 nhân tố. Mức tác động của từng nhân tố cũng được đo lường cụ thể trong mô hình. Trong đó nhân tố tác động mạnh nhất là nhân tố hiểu biết của người điều hành doanh nghiệp về kế toán quản trị với hệ số 0,373, tác động mạnh tiếp theo là nhân tố quy định pháp lý và chính sách ngành với hệ số 0,307, tác động kế tiếp là nhân tố cấu trúc của sản phẩm với hệ số 0,159, tiếp đến là nhân tố quy mô doanh nghiệp với hệ số 0,144, tiếp theo nữa là nhân tố trình độ nhân viên kế toán với hệ số 0,145, và cuối cùng là nhân tố chi phí tổ chức kế toán quản trị với hệ số 0,141.

5 KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

5.1 Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy 6 nhân tố ảnh hưởng bao gồm: Hiểu biết của người điều hành doanh nghiệp về kế toán quản trị (0,373), quy định pháp lý và chính sách ngành (0,307), cấu trúc của sản phẩm (0,159), trình độ nhân viên kế toán (0,145), quy mô doanh nghiệp (0,144), chi phí tổ chức kế toán quản trị (0,141). Các nhân tố này chỉ giải thích được 54.8% sự biến động của khả năng áp dụng kế toán quản trị tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin tại Thành phố Hồ Chí Minh. Từ kết quả nghiên cứu có thể giúp doanh nghiệp đưa ra các chính sách cần thiết nhằm nâng cao khả năng áp dụng kế toán quản trị cho doanh nghiệp của mình, có đủ khả năng vượt ra thế giới.

5.2 Hàm ý quản trị

Từ kết quả nghiên cứu trên, tác giả đề xuất các hàm ý quản trị để thúc đẩy và áp dụng thành công kế toán quản trị trong doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin như sau:

Nâng cao hiểu biết của người điều hành doanh nghiệp về kế toán quản trị. Trước tình trạng cạnh tranh đầy khốc liệt trong ngành công nghệ thông tin, nhà quản trị cần thay đổi nhận thức về vai trò của kế toán quản trị trong hoạt động điều hành, giám sát và đưa ra các quyết định kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp không áp dụng KTQT thì sẽ thiếu thông tin có tính chất đề xuất khi ra quyết định kinh doanh, có thể dẫn đến nhiều rủi ro tiềm ẩn. Để nâng cao kiến thức về kế toán quản trị, nhà quản trị có thể tham gia các khóa đào tạo về kế toán quản trị, thường xuyên cập nhật kiến thức kế toán, chú trọng nguồn lực tài chính và nhân lực cho bộ máy kế toán.

Tăng cường kiểm soát nghiêm ngặt việc tuân thủ quy định pháp lý và chính sách ngành. Những quy định của các cơ quan ban ngành thường xuyên thay đổi. Bên cạnh, các hãng công nghệ thông tin nước ngoài cũng thay đổi chính sách theo định kỳ, đồng thời hàng năm các hãng này cử đại diện đến Việt Nam để kiểm toán việc tuân thủ những quy định, chính sách của mình áp dụng cho mỗi doanh nghiệp. Nếu không kiểm soát thì sẽ tiềm ẩn rủi ro, phát sinh chi phí cao trong quá trình hoạt động kinh doanh cũng như các quyết định của nhà quản trị có thể dẫn đến sai lầm, nhiều rủi ro tiềm tàng. Vì vậy, doanh nghiệp cần thiết lập bộ

phần hoặc người phụ trách pháp lý để cập nhật kịp thời chính sách mới trong và ngoài nước, đồng thời kiểm soát việc tuân thủ quy định pháp lý và chính sách ngành của doanh nghiệp.

Mở rộng cấu trúc của sản phẩm. Ngành công nghệ thông tin là ngành sử dụng nhiều chất xám của con người trong quá trình tạo ra sản phẩm. Cấu trúc của sản phẩm đa dạng tùy thuộc đặc trưng của từng doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần xác định hướng phát triển tương lai, cơ cấu của sản phẩm trọng yếu dựa trên thế mạnh hiện có của doanh nghiệp, nâng cao trình độ công nghệ thông tin của nhân viên bằng cách tham gia các khóa học, các khóa đào tạo của hãng công nghệ thông tin nước ngoài nhằm nâng cao nguồn nhân lực, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm. Do đó, doanh nghiệp cần phân loại thành nhiều nhóm sản phẩm. Mỗi nhóm sản phẩm, doanh nghiệp cần xây dựng quy trình sản xuất thống nhất, thiết lập hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ.

Nâng cao trình độ nhân viên kế toán. Doanh nghiệp cần chú trọng đầu tư nâng cao trình độ chuyên môn cho kế toán viên để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp thông qua việc đào tạo trong nội bộ doanh nghiệp hoặc cho các nhân viên kế toán học tập nâng cao trình độ tại các trường đại học, các viện, các trung tâm đào tạo kế toán. Ngoài trình độ chuyên môn, nhân viên kế toán có thể tham gia các khóa đào tạo, giới thiệu sản phẩm mới của các hãng công nghệ thông tin nước ngoài để kịp thời đề xuất chiến lược quản trị doanh nghiệp phù hợp.

Thay đổi quy mô doanh nghiệp. Mở rộng quy mô doanh nghiệp, đa dạng các kênh thu hút vốn để mở rộng và tăng cường sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể liên kết với các doanh nghiệp lớn để thực hiện một phần trong việc cung cấp sản phẩm hoàn chỉnh. Các doanh nghiệp nhỏ có thể hợp nhất với nhau tạo thành doanh nghiệp lớn.

Tổ chức kế toán quản trị trên tinh thần tiết kiệm chi phí nhưng mang lại hiệu quả cao. Chi phí này chỉ tập trung mua sắm trang thiết bị, phần mềm công nghệ phục vụ cho việc xây dựng hệ thống kế toán, chi phí đào tạo và tuyển dụng nhân viên ứng dụng kế toán quản trị. Tuy nhiên tùy vào tình hình tài chính của công ty có thể lựa chọn phương án xây dựng hệ thống kế toán quản trị phù hợp với tình hình thực tế. Doanh nghiệp có thể mua phần mềm có sẵn hoặc sử dụng nguồn lực hiện có của doanh nghiệp mình để tự thiết kế hệ thống kế toán quản trị phù hợp. Về nhân sự thì có thể sử dụng kết hợp giữa kế toán quản trị và kế toán tài chính.

Đối với các doanh nghiệp công nghệ thông tin, các nhà điều hành trong doanh nghiệp công nghệ thông tin, việc thay đổi tư duy để bắt kịp xu hướng thị trường vô cùng quan trọng. Việc tự cập nhật và học hỏi kiến thức cho mình, trong đó không thể thiếu kiến thức về kế toán quản trị. Bên cạnh đó, các nhà điều hành doanh nghiệp quan tâm hơn việc phối hợp với các trường đại học để sinh viên đến doanh nghiệp thực tập hoặc làm cộng tác viên. Như vậy, việc kết hợp giữa doanh nghiệp và nhà trường sẽ nâng cao hơn chất lượng đào tạo sinh viên thông qua việc học lý thuyết kết hợp với thực tiễn. Qua đó, doanh nghiệp có cơ hội lựa chọn nguồn nhân lực có tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu của mình, giảm chi phí tuyển dụng và đào tạo.

LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi gửi lời cảm ơn tới tất cả các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đã tạo điều kiện cho chúng tôi thực hiện nghiên cứu này. Chúng tôi cũng gửi lời cảm ơn tới các đồng nghiệp và những người cộng tác. Sau cùng chúng tôi cảm ơn đến tất cả các tác giả mà chúng tôi trích dẫn trong bài báo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Al-Omiri, M. & Drury, C. (2007). A survey of factors influencing the choice of product costing systems in UK organizations. *Management Accounting Research*, 18(4), 399-424.
- Bích, N.T.N. & Thương, T.T.H. (2021). Nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đồng Nai. *Tạp chí Tài chính*, kỳ 2 tháng 6/2021. Truy cập ngày 8 tháng 6 năm 2021, từ <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/nhan-to-anh-huong-den-van-dung-ke-toan-quan-tri-trong-cac-doanh-nghiep-nho-va-vua-tinh-dong-nai-335666.html>.
- Bộ Tài chính. (2006). *Thông tư số 53/2006/TT-BTC ngày 12 tháng 06 năm 2006 về việc Hướng dẫn áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp*. Truy cập ngày 15 tháng 8 năm 2021, từ <https://vanban.vcci.com.vn/thong-tu-532006tt-btc-cua-bo-tai-chinh-ve-viec-huong-dan-ap-dung-ke-toan-quan-tri-trong-doanh-nghiep>.
- Bộ Thông tin và Truyền Thông. (2020). *Thông tư số 11/2020/TT-BTTTT ngày 14/05/2020. Quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền Thông*.

- Truy cập ngày 12 tháng 6 năm 2021, từ http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=200057&category_id=0.
- Bộ Thông tin và Truyền thông. (2021). *Sách Trắng 2021 Công nghệ thông tin và truyền thông*. Việt Nam: Nhà xuất bản Bộ Thông tin và Truyền thông.
- Dowling, J. & Pfeffer, J. (1975). Organizational Legitimacy: Social Values and Organizational Behavior. *The Pacific Sociological Review*, 18(1), 122–136. <http://www.jstor.org/stable/1388226>.
- Gatti, M. (2018). The Impact of Management Accounting Research: An Analysis of the Past and a Look at the Future. *International Journal of Business and Management*, 13(5),47-60. DOI:10.5539/ijbm.v13n5p47.
- Hồ, Đ.P. (2014). *Phương pháp nghiên cứu kinh tế & viết luận văn Thạc sĩ*. Việt Nam: Nhà xuất bản Phương Đông.
- Ismail, N.A & King, M. (2007). Factors influencing the alignment of accounting information systems in small and medium sized Malaysian manufacturing firms. *Journal of Information Systems and Small Business*, 1(1-2), 1-20.
- Lea, B.R. & Fredendall, L.D. (2002). The impact of management accounting, product structure, product mix algorithm, and planning horizon on manufacturing performance. *International Journal of Production Economics*, 79(3), 279-299.
- Ngọc, N.B. (2020). Các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức kế toán quản trị trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, Số 26, tháng 11 năm 2021. Truy cập ngày 12 tháng 6 năm 2021, từ <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/cac-yeu-to-anh-huong-den-cong-tac-to-chuc-ke-toan-quan-tri-trong-cac-doanh-nghiep-vua-va-nho-tren-dia-ban-thanh-pho-bien-hoa-tinh-dong-nai-85995.htm>.
- Nhân, N.L. & Nhu, M.T.Q. (2020). Vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp thương mại hoạt động trên địa bàn TP. Đà Nẵng. *Tạp chí Tài chính*. Truy cập ngày 10 tháng 6 năm 2021, từ <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/van-dung-ke-toan-quan-tri-trong-cac-doanh-nghiep-thuong-mai-hoat-dong-tren-dia-ban-tp-da-nang-329129.html>.
- Nixon, B., Burns, J. & Jazayer, M. (2011). The role of management accounting in new product design and development decisions. *Chartered Institute of Management Accountants*, 9(1), 88-97.
- Quốc Hội. (2006). *Luật công nghệ thông tin số 67/2006/QH11*. Truy cập ngày 12 tháng 6 năm 2021, từ http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=29137.
- Quốc Hội. (2015). *Luật an toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13 ngày 19/11/2015*. Truy cập ngày 12 tháng 6 năm 2021, từ http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=183196.
- Quốc hội. (2015). *Luật kế toán Việt Nam, Luật kế toán số 88/2015/QH13*. Truy cập ngày 15 tháng 8 năm 2021, từ, <http://vbpl.vn/nganhangnhanuoc/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=95924>.
- Thảo, N.B.H. (2021). Các nhân tố ảnh hưởng tới tổ chức kế toán quản trị trong doanh nghiệp sản xuất. *Tạp chí Công Thương*. <http://tapchicongthuong.vn/bai-viet/cac-nhan-to-anh-huong-toi-to-chuc-ke-toan-quan-tri-trong-doanh-nghiep-san-xuat-80199.htm>.
- Tuấn, T.A. (2018). Một số nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp. *Tạp chí Tài chính*. Truy cập ngày 10 tháng 6 năm 2021, từ <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/mot-so-nhan-to-anh-huong-den-ap-dung-ke-toan-quan-tri-trong-cac-doanh-nghiep-301271.html>.
- Yến, T.T. (2017). Nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp tại tỉnh Bình Định. *Tạp chí Công Thương*. Truy cập ngày 10 tháng 6 năm 2021, từ <http://tapchicongthuong.vn/bai-viet/nhan-to-anh-huong-den-viec-van-dung-ke-toan-quan-tri-trong-cac-doanh-nghiep-tai-tinh-binh-dinh-27201.htm>.

Ngày nhận bài: 21/12/2021

Ngày chấp nhận đăng: 25/02/2022